Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 05.11.2026 14:55:48 +07:00

Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 04/11/2026 14:03:44 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 62 /2026/VBHN-NĐ-BTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ

Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021;

2. Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2025;

3. Nghị định số 84/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính[1]*;*

---

[1] Nghị định số 79/2021/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:
"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ."
Nghị định số 242/2025/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:
"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;
Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 và Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;
Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;
Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;
Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;
Căn cứ Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13;
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;

Chính phủ ban hành Nghị định về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về quản lý, thực hiện việc cho vay lại, thu hồi vốn cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1.[2] Bên vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ theo quy định của Luật Quản lý nợ công, bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan trung ương là cơ quan chủ quản (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập); doanh nghiệp.

2. Bộ Tài chính và cơ quan được Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình quản lý, thực hiện việc cho vay lại và thu hồi vốn cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được quy định trong Luật Quản lý nợ công, tại Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ (sửa đổi) và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài."

Nghị định số 84/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 141/2025/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công."

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

1. "Thỏa thuận vay nước ngoài" là các hiệp định, hợp đồng, thỏa thuận vay vốn ký kết nhân danh Nhà nước, Chính phủ với bên cho vay nước ngoài.

2. "Hợp đồng cho vay lại" là hợp đồng hoặc hiệp định vay phụ ký giữa Bộ Tài chính hoặc cơ quan được ủy quyền cho vay lại với bên vay lại về việc cho vay lại.

3. "Hợp đồng ủy quyền cho vay lại" là hợp đồng ký giữa Bộ Tài chính với cơ quan được ủy quyền cho vay lại để ủy quyền việc thực hiện cho vay lại quản lý khoản vay lại và thu hồi nợ, bao gồm cả phương thức cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu rủi ro tín dụng.

4. "Thời gian ân hạn" là khoảng thời gian theo đó bên vay lại đã nhận nợ và chưa phải trả gốc khoản vay lại nhưng phải trả đầy đủ các khoản lãi và phí phát sinh theo hợp đồng cho vay lại.

Điều 4. Xây dựng hạn mức cho vay lại 05 năm

1.[3] Xây dựng hạn mức cho vay lại 05 năm đối với đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp:

Trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, các bộ, cơ quan trung ương, doanh nghiệp nhà nước (bao gồm công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) gửi Bộ Tài chính các tài liệu sau:
a) Đánh giá tình hình thực hiện, tình hình rút vốn các khoản cho vay lại đã ký kết, dự kiến tổng số rút vốn trong giai đoạn 05 năm hiện tại;
b) Đăng ký nhu cầu rút vốn các khoản cho vay lại đã ký kết, nhu cầu vay mới để cho vay lại giai đoạn 05 năm tiếp theo; kèm theo đánh giá sơ bộ về khả năng bố trí nguồn trả nợ

2. Xây dựng hạn mức cho vay lại 05 năm đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Hạn mức cho vay lại 05 năm đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là một bộ phận trong kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương. Quy trình xây dựng hạn mức cho vay lại thực hiện theo quy định của Nghị định về quản lý nợ chính quyền địa phương.

3.[4] Căn cứ chỉ tiêu an toàn nợ công, chỉ tiêu tổng mức vay và bội chi của ngân sách địa phương trong kế hoạch tài chính 05 năm đối với phần cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính tổng hợp nhu cầu của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, doanh nghiệp, xây dựng hạn mức cho vay lại 05 năm, tổng hợp vào Kế hoạch vay, trả nợ công 5 năm, để báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội.

Điều 5. Xây dựng kế hoạch cho vay lại và hạn mức cho vay lại hằng năm

1. Xây dựng kế hoạch cho vay lại và hạn mức cho vay lại hằng năm đối với đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp:

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Trước ngày 20/7 hằng năm, để xây dựng kế hoạch cho vay lại và hạn mức cho vay lại hằng năm, Bên vay lại gửi Bộ Tài chính báo cáo về:

a) Đánh giá tình hình thực hiện, trị giá giải ngân, trả nợ cho vay lại của năm và lũy kế từ khi thực hiện khoản vay đến năm trước năm kế hoạch; trị giá chưa thực hiện; chi tiết theo từng dự án, từng năm;

b) Dự kiến trị giá sẽ thực hiện trong năm kế hoạch của các khoản cho vay lại đã ký kết, các khoản sẽ ký kết mới.

2. Xây dựng kế hoạch cho vay lại hằng năm đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Kế hoạch cho vay lại hằng năm đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là một bộ phận trong kế hoạch vay, trả nợ hằng năm của chính quyền địa phương. Quy trình xây dựng kế hoạch thực hiện theo quy định tại Nghị định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

b) Nội dung kế hoạch cho vay lại hằng năm đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần tổng hợp theo từng khoản vay, trả nợ cho vay lại, đảm bảo khả năng trả nợ của chính quyền địa phương.

3.[5] Căn cứ hạn mức cho vay lại 05 năm, nhu cầu đăng ký kế hoạch của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, doanh nghiệp, chỉ tiêu an toàn nợ công, Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch cho vay lại hằng năm chi tiết theo nhóm đối tượng vay lại, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt hạn mức cho vay lại trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.

4. Trường hợp giải ngân vượt kế hoạch cho vay lại hằng năm, Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ điều chỉnh kế hoạch đảm bảo nguyên tắc:

a) Đối với cho đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp vay lại, theo tiến độ thực hiện dự án;

b) Đối với vốn cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, việc giải ngân không vượt quá mức vay hằng năm được Quốc hội quyết định.

Điều 6. Đồng tiền cho vay lại và thu nợ cho vay lại

1. Đồng tiền cho vay lại là đồng tiền Chính phủ vay nước ngoài.

2. Đồng tiền thu nợ cho vay lại là đồng tiền cho vay lại. Trường hợp bên vay lại trả nợ bằng Đồng Việt Nam, cơ quan cho vay lại áp dụng tỷ giá bán đồng tiền cho vay lại tại thời điểm trả nợ do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để thu nợ.

Điều 7. Thời hạn trả nợ và thời gian ân hạn cho vay lại

1. Đối với bên vay lại là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Thời hạn trả nợ và thời gian ân hạn cho vay lại bằng thời hạn trả nợ và thời gian ân hạn quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.

2. Đối với bên vay lại là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp:

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

a) Thời hạn trả nợ bằng thời gian hoàn vốn trong dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt quá thời hạn trả nợ quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài;

b) Thời gian ân hạn bằng thời kỳ xây dựng cho đến khi dự án được đưa vào hoạt động nêu trong dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt quá thời gian ân hạn quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài;

c) Thời hạn trả nợ và thời gian ân hạn cho vay lại được tính từ khi bắt đầu thời hạn trả nợ và thời gian ân hạn của khoản vay nước ngoài.

3. Trong trường hợp có chênh lệch về thời hạn và thời gian ân hạn giữa khoản vay nước ngoài và khoản cho vay lại, nguồn thu hồi nợ cho vay lại chưa trả nợ nước ngoài được đưa vào Quỹ Tích lũy trả nợ.

Điều 8. Lãi suất cho vay lại

Lãi suất cho vay lại được quy định tại khoản 5 Điều 34 của Luật Quản lý nợ công bao gồm lãi suất Chính phủ vay nước ngoài, các khoản phí theo quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài, phí quản lý cho vay lại và dự phòng rủi ro cho vay lại.

Điều 9. Các khoản phí và chi phí liên quan của bên cho vay nước ngoài và phí ngân hàng trong và ngoài nước

1. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả đầy đủ các khoản phí và chi phí liên quan cho bên cho vay nước ngoài theo thỏa thuận vay nước ngoài và các loại phí dịch vụ ngân hàng trong và ngoài nước liên quan đến khoản vay lại. Các loại phí theo thỏa thuận vay nước ngoài bao gồm phí thu xếp vốn, phí quản lý, phí cam kết, phí rút vốn, phí bảo hiểm, các khoản phí và chi phí khác theo quy định của Pháp luật (nếu có).

2. Đối với các khoản phí, chi phí phải trả bên cho vay nước ngoài, bên vay lại trả thông qua cơ quan được ủy quyền cho vay lại để trả cho Bộ Tài chính. Đối với các loại phí dịch vụ ngân hàng, bên vay lại trả trực tiếp cho ngân hàng phục vụ.

Điều 10. Phí quản lý cho vay lại

1. Mức phí quản lý cho vay lại bằng 0,25%/năm tính trên dư nợ vay lại, cụ thể như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố chuyển trả cho cơ quan cho vay lại (Bộ Tài chính) 0,25%/năm;

b) Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập trả cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại 0,25%/năm. Trong đó, cơ quan được ủy quyền cho vay lại được hưởng 0,15%/năm và chuyển trả cho Bộ Tài chính 0,1%/năm.

2. Việc quản lý và sử dụng phí cho vay lại thực hiện theo cơ chế tài chính của cơ quan được ủy quyền cho vay lại. Việc quản lý và sử dụng phí cho vay lại của Bộ Tài chính thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 11. Dự phòng rủi ro cho vay lại

1. Dự phòng rủi ro cho vay lại theo quy định như sau:

a) Dự phòng rủi ro cho vay lại trong trường hợp cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là 0%/năm/dư nợ vay lại;

b)[6] Trường hợp cho vay lại đơn vị sự nghiệp công lập: Dự phòng rủi ro cho vay lại là 0,5%/năm/dư nợ vay lại;

c)[7] Trường hợp cho vay lại doanh nghiệp theo phương thức cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro cho vay lại do doanh nghiệp và cơ quan được ủy quyền cho vay lại thỏa thuận, thống nhất và báo cáo Bộ Tài chính tại báo cáo kết quả thẩm định cho vay lại. Dự phòng rủi ro cho vay lại trong trường hợp này không quá 1,5%/năm/dư nợ vay lại;

d)[8] Trường hợp cho vay lại doanh nghiệp theo phương thức cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro cho vay lại do doanh nghiệp và cơ quan được ủy quyền cho vay lại thỏa thuận. Sau khi thống nhất với doanh nghiệp, cơ quan được ủy quyền cho vay lại báo cáo về căn cứ tính toán và thống nhất với Bộ Tài chính về mức dự phòng rủi ro cho vay lại tại báo cáo kết quả thẩm định cho vay lại. Dự phòng rủi ro cho vay lại trong trường hợp này không thấp hơn 0,5%/năm/dư nợ vay lại và không quá 1,5%/năm/dư nợ vay lại.

2. Trích nộp dự phòng rủi ro cho vay lại:

a) Trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro cho vay lại được nộp vào Quỹ Tích lũy trả nợ;

b) Trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro cho vay lại được nộp cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng và các văn bản pháp luật liên quan;

c)[9] Trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro cho vay lại được cơ quan được ủy quyền cho vay lại thu và nộp vào Quỹ Tích lũy trả nợ theo tỷ lệ chịu rủi ro tín dụng của Bộ Tài chính quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định này.

Điều 12. Lãi phạt chậm trả

1. Trường hợp không trả nợ đúng hạn bất kỳ khoản nợ nào bao gồm gốc, lãi phí và các chi phí liên quan khác theo quy định của pháp luật (nếu có), bên vay lại phải trả lãi phạt chậm trả theo mức quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

---

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 5 Nghị định 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[8] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 5 số Nghị định 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026

[9] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 5 số Nghị định 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026

2. Đối với các khoản chậm trả gốc, lãi, phí trong thỏa thuận vay nước ngoài, lãi suất phạt chậm trả được xác định theo quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài. Trường hợp tại thỏa thuận vay nước ngoài không quy định, lãi suất chậm trả bằng 150% lãi suất Chính phủ vay nước ngoài.

3. Đối với các khoản phí quản lý cho vay lại, dự phòng rủi ro chậm trả, lãi suất phạt chậm trả bằng 150% phí quản lý, dự phòng rủi ro quy định tại Điều 10, 11 của Nghị định này.

4. Số ngày quá hạn được tính kể từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trước ngày thực trả một ngày.

Điều 13. Số ngày của một năm để tính lãi, phí, dự phòng rủi ro cho vay lại

Số ngày của một năm để tính lãi, lãi chậm trả, các khoản phí trả cho bên cho vay nước ngoài, phi quản lý cho vay lại và dự phòng rủi ro cho vay lại thực hiện theo quy định về số ngày của một năm khi tính lãi nêu tại thỏa thuận vay nước ngoài.

Điều 14. Nhận nợ

Bên vay lại nhận nợ khoản vay lại tại cùng thời điểm Chính phủ nhận nợ với bên cho vay nước ngoài.

Điều 15. Thứ tự ưu tiên khi thu hồi nợ

1. Đối với các khoản trả gốc, lãi và phí quy định trong hợp đồng cho vay lại, bên vay lại phải hoàn trả trước khi hoàn trả các khoản nợ khác của bên vay lại.

2. Trong trường hợp bên vay lại chỉ trả được một phần các nghĩa vụ đến hạn, thứ tự ưu tiên thu hồi nợ như sau: phí quản lý cho vay lại, dự phòng rủi ro cho vay lại, lãi phạt chậm trả, lãi quá hạn, lãi đến hạn, các khoản phí khác, gốc quá hạn, gốc đến hạn.

Điều 16. Bảo đảm tiền vay

1. Bên vay lại phải sử dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản phù hợp với quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn bảo đảm tiền vay theo quy định tại khoản 4 Điều này. Biện pháp bảo đảm tiền vay phải được nêu rõ trong Hợp đồng cho vay lại.

2.[10] Tài sản bảo đảm tiền vay bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay lại của Chính phủ và các tài sản hợp pháp khác của bên vay lại. Tài sản bảo đảm tiền vay phải được Bộ Tài chính chấp thuận trong trường hợp Chính phủ chịu toàn bộ rủi ro tín dụng hoặc một phần rủi ro tín dụng, hoặc được cơ quan được ủy quyền cho vay lại chấp thuận trong trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng.

---

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

3.[11] Trị giá tài sản bảo đảm tiền vay tối thiểu bằng 120% (một trăm hai mươi phần trăm) dư nợ của khoản vay lại trong trường hợp cho vay lại doanh nghiệp và bằng 100% (một trăm phần trăm) dư nợ của khoản vay lại trong trường hợp cho vay lại đơn vị sự nghiệp công lập. Trong quá trình thực hiện khoản vay lại, trường hợp giá trị của tài sản bảo đảm tiền vay giảm thấp hơn so với mức quy định nêu trên, bên vay lại có trách nhiệm bổ sung tài sản đảm bảo tiền vay nhằm đảm bảo mức tối thiểu.

4.[12] Không yêu cầu bảo đảm tiền vay trong các trường hợp sau:

a) Cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại;

b) Các khoản vay do Ban quản lý dự án thuộc các bộ nhận nợ, sau đó chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ để thực hiện dự án đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản quy định chi tiết thi hành;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập không thực hiện được việc bảo đảm tiền vay bằng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công: Trên cơ sở báo cáo thẩm định của cơ quan cho vay lại, cơ quan chủ quản của đơn vị sự nghiệp công lập tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc không yêu cầu bảo đảm tiền vay trước khi Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đàm phán điều ước quốc tế hoặc ký thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài

5. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại và bên vay lại thực hiện các thủ tục bảo đảm tiền vay theo quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm, quản lý tài sản bảo đảm tiền vay.

6. Việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng hoặc chịu một phần rủi ro tín dụng[13], việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 17. Trả nợ khoản vay lại

1. Bên vay lại chủ động bố trí nguồn trong kế hoạch tài chính, dự toán ngân sách của bên vay lại để thực hiện trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng cho vay lại. Việc trả nợ không phụ thuộc vào tình hình thực hiện các hợp đồng thương mại liên quan đến khoản vay lại.

2. Việc trả nợ khoản vay lại phải được bên vay lại bảo đảm trước khi trả các khoản nợ khác của bên vay lại.

---

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 79/2021/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[13] Cụm từ "hoặc chịu một phần rủi ro tín dụng" được bổ sung theo quy định tại Khoản 18 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

3.[14] (Được bãi bỏ).

4. Khi ký hợp đồng vay lại, Bên vay lại có trách nhiệm cam kết ủy quyền không hủy ngang cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại được tự động trích bất kỳ tài khoản nào của Bên vay lại để thu nợ trong trường hợp Bên vay lại không trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

5. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khoản trả nợ từ bên vay lại, cơ quan cho vay lại hoặc cơ quan được ủy quyền cho vay lại chuyển toàn bộ số thu hồi nợ (gốc, lãi phí...) vào Quỹ Tích lũy trả nợ, sau khi trích lại phần phí quản lý cho vay lại được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này. Đối với các ngân hàng chính sách được ủy quyền cho vay lại nhiều khoản vay, thời hạn trả nợ cho Bộ Tài chính thực hiện hằng tháng theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về quản lý Quỹ Tích lũy trả nợ.

Điều 18. Trả nợ trước hạn

1. Bên vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn nếu thỏa mãn các điều kiện về trả nợ trước hạn quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài và được Bộ Tài chính chấp thuận.

2.[15] Trong trường hợp không có quy định về trả nợ trước hạn tại thỏa thuận vay nước ngoài, việc trả nợ trước hạn được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng hoặc chịu một phần rủi ro tín dụng: trên cơ sở văn bản đề xuất của bên vay lại, cơ quan được ủy quyền cho vay lại có ý kiến đánh giá về tính khả thi của đề xuất và gửi Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận;

b) Trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng: Trên cơ sở văn bản đề xuất của bên vay lại, cơ quan được ủy quyền cho vay lại lấy ý kiến của Bộ Tài chính, và xem xét, chấp thuận.

3.[16] Để trả nợ trước hạn, bên vay lại gửi Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại đề nghị bằng văn bản chậm nhất 90 ngày trước ngày dự kiến trả nợ để Bộ Tài chính hoặc cơ quan được ủy quyền cho vay lại trao đổi với bên cho vay nước ngoài.

4. Bên vay lại chịu mọi loại phí, chi phí phát sinh khi trả nợ trước hạn.

Điều 19. Chuyển giao nghĩa vụ nợ

1. Bên vay lại chỉ được chuyển giao, chuyển nhượng nghĩa vụ nợ phát sinh từ các khoản vay lại trong trường hợp sau:

---

[14] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 79/2021/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[16] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

a) Có sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng hoặc chịu một phần rủi ro tín dụng[17]; hoặc

b) Có sự chấp thuận của cơ quan được ủy quyền cho vay lại và Bộ Tài chính đối với trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu rủi ro tín dụng.

2. Khi có yêu cầu chuyển giao, chuyển nhượng nghĩa vụ nợ, bên vay lại báo cáo Bộ Tài chính hoặc cơ quan được ủy quyền cho vay lại nêu rõ lý do và chủ động thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II
CHO VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI

Điều 20. Điều kiện được vay lại

Điều kiện được vay lại đối với Ủy ban nhân cấp tỉnh, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý nợ công.

Điều 21. Tỷ lệ cho vay lại

1.[18] Tỷ lệ cho vay lại đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 40%, tỷ lệ vay lại là 10% vốn vay ODA, vay ưu đãi;

b) Địa phương không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (trừ thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh), tỷ lệ vay lại là 50% vốn vay ODA, vay ưu đãi;

c) Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh: tỷ lệ vay lại là 100% vốn vay ODA, vay ưu đãi;

d) Căn cứ tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương của năm đầu kỳ kế hoạch, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương áp dụng cho giai đoạn 05 năm, trùng với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và trước ngày 01 tháng 01 năm đầu tiên của kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm.

2.[19] Tỷ lệ cho vay lại đối với đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư, tỷ lệ vay lại là 20% vốn vay ODA, vay ưu đãi sử dụng cho dự án đầu tư;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và một phần chi đầu tư, tỷ lệ vay lại là 10% vốn vay ODA, vay ưu đãi sử dụng cho dự án đầu tư;

---

[17] Cụm từ "hoặc chịu một phần rủi ro tín dụng" được bổ sung theo quy định tại Khoản 18 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[18] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 7 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[19] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 7 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện dự án đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản quy định chi tiết thi hành và đáp ứng điều kiện về mức độ tự chủ tài chính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Luật Quản lý nợ công, tỷ lệ vay lại là 10% vốn vay ODA, vay ưu đãi sử dụng cho dự án đầu tư.

3. Tỷ lệ cho vay lại đối với doanh nghiệp

Doanh nghiệp đủ điều kiện vay lại toàn bộ vốn vay ODA, vay ưu đãi sử dụng cho dự án đầu tư, nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Áp dụng tỷ lệ cho vay lại:

a) Tỷ lệ cho vay lại quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này áp dụng đối với các nghĩa vụ nợ gốc theo quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài;

b) Đối với các nghĩa vụ trả nợ bao gồm phí thu xếp vốn, phí quản lý, phí cam kết, lãi phạt chậm trả, phí trả nợ trước hạn và các chi phí khác phát sinh tính trên toàn bộ số vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ để đầu tư cho dự án, bên vay lại bố trí từ nguồn vốn của bên vay lại để chi trả.

Điều 22. Xác định cơ quan cho vay lại

1. Bộ Tài chính cho vay lại trực tiếp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong trường hợp này, Bộ Tài chính là cơ quan cho vay lại.

2.[20] Xác định cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng:

a) Là ngân hàng thương mại đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 35 Luật Quản lý nợ công hoặc ngân hàng chính sách;

b) Cơ quan chủ quản của đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lựa chọn ngân hàng chính sách hoặc ngân hàng thương mại làm cơ quan được ủy quyền cho vay lại trên cơ sở tổng hợp ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính, thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính về cơ quan được ủy quyền cho vay lại sau khi cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

3.[21] Xác định cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng:

a) Là ngân hàng thương mại đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Luật Quản lý nợ công;

b) Doanh nghiệp có trách nhiệm lựa chọn ngân hàng thương mại làm cơ quan được ủy quyền cho vay lại trên cơ sở tổng hợp ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính, thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính về cơ quan được ủy quyền cho vay lại sau khi cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc trước

---

[20] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 8 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[21] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 8 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

4.[22] Xác định cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng:

a) Là ngân hàng thương mại đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 35 Luật Quản lý nợ công hoặc ngân hàng chính sách;

b) Doanh nghiệp, cơ quan chủ quản của đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lựa chọn ngân hàng chính sách, ngân hàng thương mại làm cơ quan được ủy quyền cho vay lại trên cơ sở tổng hợp ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính, thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính về cơ quan được ủy quyền cho vay lại sau khi cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư. Trường hợp chương trình, dự án không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, việc thông báo cho Bộ Tài chính được thực hiện trước khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

c) Cơ quan được ủy quyền cho vay lại và Bộ Tài chính chịu rủi ro tín dụng với tỷ lệ tương ứng là 10% và 90% của dư nợ vay lại.

Điều 23. Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan được ủy quyền cho vay lại

1. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại thực hiện các trách nhiệm, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Quản lý nợ công.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu rủi ro tín dụng có trách nhiệm, quyền hạn sau:

a) Chịu toàn bộ rủi ro tín dụng, chịu trách nhiệm trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Bộ Tài chính trong mọi trường hợp theo hợp đồng ủy quyền cho vay lại;

b) Được hưởng phí quản lý cho vay lại theo tỷ lệ quy định tại Điều 10 của Nghị định này và toàn bộ dự phòng rủi ro cho vay lại;

c) Quyết định đối với tài sản bảo đảm khoản vay lại do bên vay lại thế chấp;

d) Quyết định đối với các đề nghị trả nợ trước hạn của bên vay lại (nếu có); quyết định việc cơ cấu lại khoản nợ trong trường hợp bên vay lại gặp khó khăn trong trả nợ theo quy định của pháp luật;

đ)[23] Tham gia ý kiến với doanh nghiệp trong quá trình xây dựng, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của chương trình, dự án.

3.[24] Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng và cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng có trách nhiệm, quyền hạn sau:[25]

---

[22] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điểm c Khoản 8 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[23] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 9 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[24] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 79/2021/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

a) Thẩm định cho vay lại đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và báo cáo kết quả thẩm định cho vay lại cho Bộ Tài chính, trong đó khẳng định khả năng hoàn vốn của dự án; khả năng trả nợ vốn vay lại của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập;

b)[26] Tổ chức, quản lý việc cho vay lại và thu hồi nợ cho vay lại, đảm bảo trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Bộ Tài chính theo hợp đồng ủy quyền cho vay lại. Trong mọi trường hợp, cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng phải chịu trách nhiệm trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Bộ Tài chính tương ứng với mức chịu rủi ro tín dụng quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định này;

c) Thẩm định phương án bảo đảm tiền vay, đăng ký, quản lý và xử lý tài sản thế chấp và các tài sản khác do bên vay lại dùng để bảo đảm tiền vay đối với khoản vay lại theo quy định của pháp luật về tài sản bảo đảm tiền vay;

d)[27] Kiểm tra việc sử dụng vốn vay lại của Bên vay lại thông qua kiểm tra hồ sơ giải ngân vốn vay lại, trừ trường hợp khoản giải ngân đã được Kho bạc Nhà nước xác nhận thanh toán;

đ) Giám sát khoản vay lại, tình hình tài chính của Bên vay lại, tình hình khai thác, vận hành công trình được đầu tư bằng vốn vay lại, định kỳ và đột xuất thực hiện kiểm tra khoản vay lại, Bên vay lại và báo cáo kết quả cho Bộ Tài chính;

e) Thẩm định đối với đề xuất phương án xử lý nợ khoản vay lại (nếu có) của Bên vay lại và báo cáo kết quả thẩm định phương án xử lý nợ, kiến nghị rõ sự phù hợp hoặc không phù hợp của phương án xử lý nợ để gửi Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định;

g)[28] Được hưởng phí quản lý cho vay lại theo tỷ lệ quy định tại Điều 10 của Nghị định này. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng được hưởng dự phòng rủi ro cho vay lại sau khi nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định này.

Điều 24. Cơ quan đánh giá, thẩm định cho vay lại[29]

1.[30] Bộ Tài chính là cơ quan đánh giá việc đáp ứng các điều kiện được vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

---

[25] Đoạn "Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng có trách nhiệm sau:" được thay thế bởi đoạn "Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng và cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng có trách nhiệm, quyền hạn sau:" theo quy định tại Điểm b Khoản 9 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[26] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm c Khoản 9 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[27] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm c Khoản 9 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[28] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điểm d Khoản 9 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[29] Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 10 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[30] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 10 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

2. Bộ Tài chính ủy quyền cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại thẩm định việc cho vay lại đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 25. Nội dung đánh giá, thẩm định cho vay lại[31]

1.[32] Việc đánh giá Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đáp ứng các điều kiện được vay lại thực hiện theo khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý nợ công.

2. Việc thẩm định cho vay lại đối với đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp được thực hiện theo khoản 2 Điều 38 Luật Quản lý nợ công, cụ thể đánh giá các nội dung sau:

a) Tư cách pháp nhân, việc đáp ứng các điều kiện được vay lại theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý nợ công;

b) Năng lực tài chính, tình hình nợ của bên vay lại;

c) Tính khả thi của phương án sử dụng vốn vay và trả nợ, phương án bảo đảm tiền vay;

d) Đánh giá mức độ rủi ro, tính khả thi của biện pháp phòng ngừa, quản lý rủi ro trong phương án trả nợ của bên vay lại.

Điều 26. Quy trình thẩm định, đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại[33]

1. Trường hợp cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Sau khi dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính công văn đề nghị đánh giá việc đáp ứng điều kiện được vay lại theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Quản lý nợ công, kèm theo hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính thực hiện đánh giá việc đáp ứng các điều kiện được vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trường hợp cho vay lại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập:
a) Sau khi dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, bên vay lại gửi cơ quan thẩm định cho vay lại, đồng gửi Bộ Tài chính công văn đề nghị thẩm định cho vay lại, kèm theo hồ sơ thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. Người quyết định đầu tư đối với dự án vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài khi phê duyệt dự án đầu tư cần đảm bảo và chịu trách nhiệm về phương án hoàn trả vốn vay;

b) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định cho vay lại gửi Bộ Tài chính báo cáo thẩm định cho vay lại. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, căn cứ báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định cho vay lại, Bộ Tài chính xem xét việc cho vay lại.

---

[31] Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 11 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[32] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 11 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[33] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 12 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

3. Trường hợp đủ điều kiện vay lại, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định phê duyệt cho vay lại bao gồm các nội dung chính sau: tỷ lệ vay lại; trị giá vay lại tối đa; lãi suất cho vay lại dự kiến (bao gồm lãi suất Chính phủ vay nước ngoài, phí quản lý cho vay lại, dự phòng rủi ro cho vay lại, các loại phí khác trả cho bên nước ngoài theo quy định của Thỏa thuận vay); thời gian cho vay lại; cơ quan được ủy quyền cho vay lại, phương thức cho vay lại và tỷ lệ chia sẻ rủi ro (trong trường hợp cho vay lại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập). Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đàm phán điều ước quốc tế, việc ký thỏa thuận vay nước ngoài.

Trường hợp không đủ điều kiện vay lại, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc không đàm phán điều ước quốc tế, không ký thỏa thuận vay nước ngoài.

4. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định cho vay lại. Bên vay lại chịu trách nhiệm về tài liệu, số liệu báo cáo, cung cấp trong hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại, hồ sơ thẩm định cho vay lại.

Điều 27. Hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hồ sơ thẩm định đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập[34]

1.[35] Hồ sơ đánh giá việc đáp ứng điều kiện vay lại của ngân sách địa phương bao gồm:

a) Kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định đầu tư, văn kiện dự án đầu tư (hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cam kết trả nợ đầy đủ, đúng hạn; Báo cáo tình hình vay, trả nợ của địa phương tại thời điểm đề xuất vay lại, bao gồm chi tiết đối với tất cả các khoản vay đã phát sinh và còn dư nợ; Báo cáo về mức dư nợ vay của ngân sách địa phương năm trước và ước tính mức dư nợ vay năm hiện tại, tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp trong ba năm gần nhất; Phương án trả nợ và thuyết minh chi tiết kế hoạch, nguồn trả nợ.

2. Hồ sơ thẩm định đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư;

b) Dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt kèm theo quyết định phê duyệt đầu tư dự án;

c) Phương án sử dụng vốn vay và trả nợ; phương án bố trí vốn chủ sở hữu (đối với doanh nghiệp), vốn đối ứng; phương án bảo đảm tiền vay và hồ sơ liên quan đến phương án bảo đảm tiền vay; phương án quản lý, xử lý tài sản bảo đảm

---

[34] Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 13 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[35] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 13 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

tiền vay; hồ sơ thuyết minh doanh thu - chi phí dự án được người quyết định đầu tư phê duyệt;

d)[36] Báo cáo tài chính hằng năm được kiểm toán của 03 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị thẩm định, báo cáo tình hình vay trả nợ, dư nợ của bên vay lại, trừ trường hợp doanh nghiệp thực hiện sáp nhập, hợp nhất, tái cơ cấu bộ máy, sắp xếp lại khác theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Trường hợp theo báo cáo kiểm toán có phát sinh lỗ đối với bất kỳ năm nào trong 03 năm liền kề gần nhất tính đến thời điểm đề nghị thẩm định, doanh nghiệp cung cấp kết quả xếp hạng tín nhiệm của năm liền kề trước năm thực hiện thẩm định đáp ứng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 36 Luật Quản lý nợ công.

Điều 28. Ký Hợp đồng cho vay lại, Hợp đồng ủy quyền cho vay lại[37]

1. Sau khi thỏa thuận vay nước ngoài được ký kết, trong vòng 30 ngày, Bộ Tài chính gửi:

a) Dự thảo Hợp đồng cho vay lại theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Dự thảo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng;

c) Dự thảo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng;

d) Dự thảo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được ủy quyền cho vay lại rà soát, ký đối ứng trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được dự thảo hợp đồng cho vay lại, hợp đồng ủy quyền cho vay lại từ Bộ Tài chính.

3. Trong vòng 30 ngày kể từ khi ký hợp đồng ủy quyền cho vay lại, cơ quan được ủy quyền cho vay lại ký hợp đồng vay lại với bên vay lại để quản lý việc cho vay lại, thu hồi nợ.

Chương III
QUẢN LÝ CHO VAY LẠI

Điều 29. Quản lý sử dụng vốn vay lại[38]

1. Bên vay lại chịu trách nhiệm sử dụng vốn vay lại đúng mục đích, có hiệu quả theo các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền, văn kiện dự án được phê duyệt, hợp đồng cho vay lại đã ký kết.

---

[36] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm c Khoản 13 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[37] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 14 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[38] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 15 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

2. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu trách nhiệm kiểm tra việc sử dụng vốn vay lại của bên vay lại thông qua kiểm tra hồ sơ giải ngân vốn vay lại trừ trường hợp khoản giải ngân đã được Kho bạc Nhà nước xác nhận thanh toán. Bên vay lại chịu trách nhiệm về việc cung cấp các hồ sơ hợp lệ, xác thực cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan được ủy quyền cho vay lại có quyền yêu cầu bên vay lại báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích vay vốn.

3. Trên cơ sở thông báo rút vốn của bên cho vay nước ngoài và thông báo của Bộ Tài chính, cơ quan được ủy quyền cho vay lại làm thủ tục ghi nợ và định kỳ hàng quý đối chiếu số liệu rút vốn với bên vay lại.

4. Bên vay lại chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp quản lý khoản vay lại, mua bảo hiểm rủi ro tín dụng, rủi ro tỷ giá theo quy định của pháp luật để giảm thiểu rủi ro tín dụng, rủi ro tỷ giá.

5. Định kỳ hằng năm, Bộ Tài chính đối chiếu tình hình nợ, bao gồm số rút vốn, số trả nợ, số dư nợ với bên vay lại là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 30. Quản lý thu hồi nợ

1. Bên vay lại thực hiện trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng vay lại cho Bộ Tài chính (trường hợp cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) hoặc cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại để các cơ quan này hoàn trả đầy đủ, đúng hạn khoản thu hồi nợ vào Quỹ Tích lũy trả nợ.

2. Trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu rủi ro tín dụng, cơ quan này có trách nhiệm đôn đốc, thu nợ để hoàn trả đầy đủ, đúng hạn khoản trả nợ theo đúng hợp đồng ủy quyền cho vay lại cho Bộ Tài chính trong mọi trường hợp.

3. Định kỳ hằng quý, cơ quan được ủy quyền cho vay lại đối chiếu tình hình nợ, bao gồm số rút vốn, số trả nợ, số dư nợ với bên vay lại.

4. Định kỳ hằng năm, không muộn hơn 60 ngày kể từ khi kết thúc năm trước cơ quan được ủy quyền cho vay lại tổng hợp tình hình nợ của tất cả các khoản vay lại được ủy quyền quản lý, báo cáo, đối chiếu với Bộ Tài chính, bao gồm tổng số dự án vay lại, tổng số giải ngân, tổng số trả nợ, tổng số dư nợ, chi tiết theo từng dự án, khoản vay lại.

Điều 31. Quản lý tài sản bảo đảm tiền vay

1.[39] Trong vòng 30 ngày kể từ khi ký hợp đồng cho vay lại đối với bên vay lại là đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp, bên vay lại và cơ quan được ủy quyền cho vay lại ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay và cơ quan được ủy quyền cho vay lại gửi Bộ Tài chính bản sao Hợp đồng bảo đảm tiền vay đã ký kết.

2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay, Bên vay lại thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tài sản bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

---

[39] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 79/2021/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

3. Các bên có liên quan tới tài sản bảo đảm có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định của pháp luật về tài sản bảo đảm. Tài sản bảo đảm tiền vay phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích. Trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng hoặc chịu một phần rủi ro tín dụng[40], hoặc sự đồng ý của cơ quan được ủy quyền cho vay lại trong trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu rủi ro tín dụng.

4. Hợp đồng bảo đảm tiền vay chỉ hết hiệu lực khi Bên vay lại đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng cho vay lại.

5. Bên vay lại có trách nhiệm mua bảo hiểm rủi ro theo quy định của pháp luật đối với tài sản bảo đảm tiền vay đang thế chấp cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại trong suốt thời gian còn dư nợ vay.

6. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại quản lý, giám sát việc sử dụng tài sản bảo đảm tiền vay; được thuê tổ chức độc lập để định giá, kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm tiền vay trong trường hợp phải cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật và xử lý tài sản bảo đảm tiền vay. Bên vay lại có trách nhiệm chi trả các chi phí này.

Điều 32. Báo cáo tình hình cho vay lại và tình hình tài chính của bên vay lại

1.[41] Bên vay lại là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính một năm hai lần, lần 1 trước ngày 31 tháng 7 năm thực hiện cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm thực hiện và lần 2 trước ngày 15 tháng 02 năm sau cho kỳ báo cáo cả năm thực hiện về tình hình rút vốn, trả nợ, dư nợ và nợ quá hạn (nếu có) của từng dự án vay lại.

2.[42] Cơ quan được ủy quyền cho vay lại báo cáo tình hình cho vay lại cho Bộ Tài chính, cụ thể:

a) Trước ngày cuối cùng của tháng đầu quý, trên cơ sở báo cáo của Bên vay lại, Cơ quan được ủy quyền cho vay lại báo cáo Bộ Tài chính về tình hình rút vốn, trả nợ, dư nợ khoản vay lại của quý trước. Riêng đối với quý II và quý IV, Cơ quan được ủy quyền cho vay lại lập báo cáo lũy kế 6 tháng và lũy kế cả năm gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 8 năm thực hiện (cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm thực hiện) và trước ngày 28 tháng 02 năm sau (cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm thực hiện) về các nội dung như sau:

a1) Tình hình rút vốn, trả nợ, số dư nợ khoản vay lại;

a2) Tình hình quản lý, sử dụng và biến động của tài sản bảo đảm tiền vay;

---

[40] Cụm từ "hoặc chịu một phần rủi ro tín dụng" được bổ sung theo quy định tại Khoản 18 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

[41] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 16 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026

[42] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 16 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026

a3) Tình hình tài chính, tình trạng nợ của bên vay lại bao gồm số dư nợ, số nợ quá hạn phát sinh (nếu có) với bất kỳ chủ nợ nào;

b) Cơ quan được ủy quyền cho vay lại báo cáo đột xuất khi phát sinh vấn đề ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của từng dự án vay lại, bên vay lại về các nội dung nêu tại điểm a khoản này.

3. Hằng năm, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ tình hình cho vay lại trong báo cáo chung về nợ công.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo.

Điều 33. Kiểm tra và giám sát

1. Các hoạt động cho vay lại theo quy định tại Nghị định này đều phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại quản lý, giám sát khoản vay lại, bên vay lại, tình hình cho vay, thu hồi nợ, tình hình biến động của tài sản bảo đảm tiền vay, tình hình khai thác, vận hành công trình được đầu tư bằng vốn vay lại định kỳ và đột xuất thực hiện kiểm tra bên vay lại và báo cáo kết quả cho Bộ Tài chính.

3. Bộ Tài chính giám sát hoạt động cho vay lại thông qua cơ quan được ủy quyền cho vay lại. Định kỳ theo kế hoạch kiểm tra hằng năm hoặc đột xuất, Bộ Tài chính kiểm tra đối với cơ quan được ủy quyền cho vay lại và bên vay lại.

4. Trong quá trình kiểm tra, giám sát, trường hợp phát hiện bên vay lại không thực hiện đúng cam kết, nghĩa vụ theo hợp đồng vay lại, cơ quan được ủy quyền cho vay lại hoặc Bộ Tài chính xử lý theo thẩm quyền. Trường hợp vượt thẩm quyền, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp xử lý.

Chương IV

PHÂN LOẠI NỢ, QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RỦI RO CHO VAY LẠI

Điều 34. Phân loại nợ

1. Khoản cho vay lại đối với đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp được cơ quan được ủy quyền cho vay lại phân loại nợ định kỳ và tổng hợp vào bảng phân loại nợ thuộc chương trình quản lý rủi ro về nợ công theo tình trạng thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay lại:

a) Nhóm 1: Khoản vay đang được trả nợ đầy đủ, đúng hạn;

b) Nhóm 2: Khoản vay có nợ quá hạn 01 kỳ trả nợ;

c) Nhóm 3: Khoản vay có nợ quá hạn từ 02 đến 03 kỳ trả nợ;

d) Nhóm 4: Khoản vay có nợ quá hạn từ 04 kỳ trả nợ trở lên;

đ) Nhóm 5: Khoản vay không có khả năng trả nợ.

2. Định kỳ hằng năm, cơ quan được ủy quyền cho vay lại báo cáo Bộ Tài chính tình hình phân loại nợ các khoản cho vay lại đang quản lý để Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ phân loại nợ của danh mục cho vay lại.

3. Không áp dụng phân loại nợ đối với các khoản cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

Điều 35. Quản lý rủi ro

1. Trên cơ sở phân loại nợ, Bộ Tài chính áp dụng các nghiệp vụ quản lý rủi ro như sau:

a) Đối với nợ quá hạn từ 1 kỳ trở lên: Bên vay lại báo cáo cơ quan được ủy quyền cho vay lại về tình hình doanh thu, chi phí của bên vay lại và cam kết bố trí đủ nguồn để trả nợ; không được xem xét các khoản vay mới;

b)[43] Đối với nợ quá hạn từ 02 kỳ đến 03 kỳ: Bên vay lại là doanh nghiệp vay lại theo phương thức cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu rủi ro tín dụng, chậm nhất 15 ngày trước kỳ trả nợ tiếp theo gần nhất, phải duy trì số dư tài khoản với mức tối thiểu như sau:

- Bằng 02 kỳ trả nợ tiếp theo nếu nợ quá hạn 02 kỳ;

- Bằng 03 kỳ trả nợ tiếp theo nếu nợ quá hạn 03 kỳ.

c) Đối với khoản nợ quá hạn từ 3 kỳ trở lên: Cơ quan cho vay lại được phép yêu cầu các ngân hàng nơi bên vay lại mở tài khoản trích tài khoản để trả nợ, theo ủy quyền của bên vay lại nêu tại khoản 4 Điều 17 Nghị định này;

d) Trường hợp khoản vay không có khả năng trả nợ: Bên vay lại có trách nhiệm chấp hành các biện pháp xử lý theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, kể cả việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

2. Việc xử lý rủi ro phải đảm bảo nguyên tắc thực hiện đúng quy định của pháp luật, giảm thiệt hại tối đa cho Nhà nước và gắn trách nhiệm của cơ quan cho vay lại, bên vay lại trong việc cho vay, thu hồi và xử lý nợ.

Điều 36. Gia hạn thời hạn trả nợ

1. Trường hợp bên vay lại gặp khó khăn tạm thời do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng do thiên tai, địch họa, thay đổi chính sách, bối cảnh kinh tế trực tiếp có ảnh hưởng bất lợi đến dự án, dẫn đến dự án đầu tư bị chậm tiến độ, chưa đạt đủ doanh thu dự kiến để trả nợ, sau khi đã áp dụng các biện pháp khắc phục nhưng không trả được nợ đúng hạn:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định việc gia hạn thời gian trả nợ, thời gian ân hạn đối với khoản vay lại, nhưng không vượt quá thời gian trả nợ, thời gian ân hạn của khoản vay nước ngoài;

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định gia hạn thời gian trả nợ, thời gian ân hạn đối với khoản vay lại vượt quá thời gian trả nợ, thời gian ân hạn của khoản vay nước ngoài.

2. Việc xem xét, quyết định thời gian gia hạn, thời gian trả nợ, thời gian ân hạn được thực hiện căn cứ đề nghị của bên vay lại, cơ quan chủ quản của bên

---

[43] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 79/2021/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2021

vay lại, báo cáo thẩm định khả năng trả nợ theo phương án gia hạn thời gian tra nợ, thời gian ân hạn của cơ quan được ủy quyền cho vay lại.

3. Để thẩm định khả năng trả nợ theo phương án gia hạn thời gian trả nợ, thời gian ân hạn, bên vay lại gửi cơ quan được ủy quyền cho vay lại các tài liệu sau:

a) Phương án gia hạn nợ, nguồn trả nợ theo phương án gia hạn nợ;

b) Báo cáo tài chính được kiểm toán 03 năm gần nhất của bên vay lại;

c) Ý kiến của cơ quan chủ quản và cơ quan liên quan về nguyên nhân dẫn đến tình trạng khó khăn về tài chính, không trả được nợ.

4. Việc xem xét gia hạn trả nợ đối với khoản vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng do tổ chức tín dụng quyết định. Trong trường hợp này tổ chức tín dụng chịu rủi ro có trách nhiệm hoàn trả Bộ Tài chính vốn vay lại theo đúng hợp đồng ủy quyền cho vay lại.

Điều 37. Khoanh nợ

1. Việc khoanh nợ đối với khoản vay lại của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp được xem xét trong những trường hợp Bên vay lại gặp khó khăn kéo dài do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng do thiên tai, địch họa, thay đổi chính sách, bối cảnh kinh tế trực tiếp ảnh hưởng bất lợi đến dự án dẫn đến bị lỗ từ 03 năm liên tiếp trở lên tính đến sát thời điểm đề nghị xử lý nợ không trả được nợ cho các chủ nợ khác, gặp khó khăn trong đảm bảo nguồn vốn lưu động để hoạt động và để thực hiện các nghĩa vụ với người lao động, đã áp dụng các biện pháp khắc phục nhưng vẫn không có khả năng trả nợ, có đề án cơ cấu lại tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư phê duyệt.

2. Thời gian khoanh nợ không quá 5 năm.

3. Trong thời gian khoanh nợ, bên vay lại được miễn trừ các khoản lãi, phí phát sinh đối với các nghĩa vụ nợ được khoanh.

4. Để thẩm định khả năng trả nợ theo phương án khoanh nợ, bên vay lại gửi cơ quan được ủy quyền cho vay lại các tài liệu sau:

a) Phương án trả nợ sau khi kết thúc thời gian khoanh nợ, nguồn trả nợ;

b) Báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán trong 03 năm gần nhất của bên vay lại;

c) Ý kiến của cơ quan chủ quản và cơ quan liên quan về nguyên nhân dẫn đến dự án gặp khó khăn, phát sinh lỗ và không có khả năng trả nợ;

d) Đề án cơ cấu lại tài chính của bên vay lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư phê duyệt.

5. Căn cứ báo cáo thẩm định phương án khoanh nợ và kiến nghị của cơ quan được ủy quyền cho vay lại, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc khoanh nợ khoản vay lại.

6. Việc xem xét khoanh nợ đối với khoản vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng do tổ chức tín dụng quyết định Trong trường hợp này tổ chức tín dụng chịu rủi ro có trách nhiệm hoàn trả Bộ Tài chính vốn vay lại theo đúng hợp đồng ủy quyền cho vay lại.

Điều 38. Xóa một phần nợ

1. Việc xóa một phần các nghĩa vụ nợ bao gồm lãi, lãi phạt chậm trả, một phần gốc đối với khoản vay lại được xem xét trong những trường hợp Bên vay lại là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp, gặp khó khăn kéo dài do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng do thiên tai, địch họa, thay đổi chính sách, bối cảnh kinh tế trực tiếp ảnh hưởng bất lợi đến dự án, dẫn đến bị lỗ từ 05 năm liên tiếp trở lên tính đến sát thời điểm đề nghị xử lý nợ, không trả được nợ cho các chủ nợ khác, gặp khó khăn trong đảm bảo nguồn vốn lưu động để hoạt động và để thực hiện các nghĩa vụ với người lao động, đã áp dụng các biện pháp khắc phục nhưng vẫn không có khả năng trả nợ, được ít nhất 1 chủ nợ khác đồng ý về nguyên tắc cơ cấu lại khoản nợ; có đề án tái cơ cấu tài chính của bên vay lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư phê duyệt.

2. Để thẩm định khả năng trả nợ theo phương án xóa nợ lãi, lãi chậm trả và một phần gốc khoản vay lại, bên vay lại gửi cơ quan được ủy quyền cho vay lại các tài liệu sau:

a) Phương án trả nợ sau khi kết thúc thời gian khoanh nợ, nguồn trả nợ;

b) Báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán trong 05 năm gần nhất của bên vay lại;

c) Ý kiến của cơ quan chủ quản và cơ quan liên quan về nguyên nhân dẫn đến dự án gặp khó khăn, phát sinh lỗ và không có khả năng trả nợ;

d) Ý kiến của ít nhất một chủ nợ khác đồng ý về nguyên tắc việc cơ cấu lại khoản nợ khác liên quan cho bên vay lại;

đ) Đề án tái cơ cấu tài chính của bên vay lại được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư đối với dự án sử dụng vốn vay lại.

3. Căn cứ báo cáo thẩm định phương án xóa một phần nợ và kiến nghị của cơ quan được ủy quyền cho vay lại, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc xóa một phần nợ khoản vay lại.

4. Việc xem xét xóa nợ đối với khoản vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng do tổ chức tín dụng quyết định. Trong trường hợp này tổ chức tín dụng chịu rủi ro có trách nhiệm hoàn trả Bộ Tài chính vốn vay lại theo đúng hợp đồng ủy quyền cho vay lại.

Điều 39. Xóa toàn bộ nợ trong trường hợp Bên vay lại là doanh nghiệp

1. Trường hợp bên vay lại là doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, việc thu hồi nợ được thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản.

2. Đối với phần nợ không có khả năng thu hồi sau khi thực hiện theo quy trình nêu tại khoản 1 Điều này (nếu có), Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ cho phép xóa nợ.

Điều 40. Nguồn xử lý nợ

1. Bên vay lại trả nợ cho Bộ Tài chính vào Quỹ Tích lũy trả nợ để có nguồn trả nợ nước ngoài. Bộ Tài chính thực hiện việc trả nợ theo quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.

2. Trường hợp thực hiện các biện pháp gia hạn nợ, khoanh nợ, xóa nợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, Bộ Tài chính sử dụng nguồn Quỹ tích lũy trả nợ để xử lý.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[44]

---

[44] Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 79/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 quy định như sau:

"Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

2. Chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, cơ chế tài chính, điều kiện cho vay lại trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

3. Đối với các khoản nợ vay lại quá hạn của các chương trình, dự án vay vốn ODA và ưu đãi nước ngoài phát sinh trước ngày Luật Quản lý nợ công năm 2009 có hiệu lực nhưng đến nay vẫn chưa xử lý dứt điểm được, cơ quan cho vay lại xây dựng phương án xử lý rủi ro đối với từng trường hợp cụ thể, gửi Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

Điều 97, Điều 98 và Điều 99 của Nghị định số 242/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2025 quy định như sau:

"Điều 97. Quy định chuyển tiếp

1. Quy định về chuyển tiếp đối với các chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công.

2. Chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục, trong quá trình thực hiện cần sửa đổi, điều chỉnh thì thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề xuất dự án, chủ trương huy động sử dụng vốn vay trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện các thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư theo quy định của Nghị định này. Trường hợp thay đổi các nội dung: Bên cho vay dự kiến; mục đích sử dụng vốn vay; trị giá vay nước ngoài (tính theo nguyên tệ) thì thực hiện theo quy định điều chỉnh Đề xuất khoản vay tại Nghị định này.

4. Quyết định phê duyệt Đề xuất dự án, phê duyệt chủ trương huy động, sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ trước khi Nghị định này có hiệu lực là cơ sở để thẩm định, đánh giá nguồn vốn, khả năng cân đối vốn cho chương trình, dự án.

5. Đối với chương trình, dự án kèm theo khung chính sách; chương trình tiếp cận theo ngành; mua sắm các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép; sự tham gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào các chương trình, dự án khu vực đã được cấp có thẩm quyền quyết định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của Nghị định này khi phát sinh nhu cầu điều chỉnh.

6. Đối với chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo đang thực hiện trình tự, thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện trình tự, thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đầu tư theo quy định của Nghị định này.

7. Đối với chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực, khi phát sinh nhu cầu điều chỉnh thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này và không cần thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư.

8. Đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hoàn lại để chuẩn bị dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực khi phát sinh nhu cầu điều chỉnh thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

9. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại đã hoàn thành thủ tục đầu tư và đang thực hiện thủ tục điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn trung hạn theo quy định tại Luật Đầu tư công thì áp dụng quy định tại Nghị định này.

10. Đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực, khi phát sinh nhu cầu điều chỉnh thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

11. Đối với khoản hỗ trợ ngân sách có mục tiêu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương tiếp nhận trước ngày Nghị định có hiệu lực, trường hợp điều chỉnh nội dung Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ quản lấy ý kiến Bộ Tài chính, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

12. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đang làm thủ tục gia hạn thời gian bố trí vốn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được áp dụng quy định về thời gian bố trí vốn tại Nghị định này.

13. Đối với các chương trình, dự án khu vực đã được cấp có thẩm quyền cho phép tham gia trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện các trình tự, thủ tục tiếp theo theo quy định tại Nghị định này.

14. Đối với chương trình, dự án đã được phê duyệt đề xuất chương trình, dự án nhưng chưa phê duyệt chủ trương đầu tư, cơ quan chủ quản tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc dừng sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

15. Về điều chỉnh chủ trương đầu tư:

a) Đối với chương trình, dự án ô đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục tài trợ hoặc chủ trương đầu tư, cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định này. Cơ quan chủ quản dự án thành phần thuộc chương trình, dự án ô gửi văn bản kèm báo cáo giải trình, hồ sơ và tài liệu có liên quan để cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô tổng hợp chung và tiến hành các trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định;

b) Đối với dự án cho doanh nghiệp nhà nước vay lại toàn bộ vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục tài trợ hoặc chủ trương đầu tư dự án trước khi Nghị định này có hiệu lực: Trong quá trình thực hiện cần sửa đổi điều chỉnh, cơ quan chủ quản trước đây của dự án thực hiện việc điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

16. Đối với các chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại được phê duyệt trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, chế độ quản lý tài chính thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Đối với các chương trình, dự án còn số dư tạm ứng chưa hoàn tạm ứng hết, chủ chương trình, dự án tiếp tục thực hiện hoàn ứng cho đến khi hết số dư tạm ứng và hoàn thành việc quyết toán theo quy định.

Điều 98. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 99. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị định này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

2. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

3. Doanh nghiệp nhà nước vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thực hiện quy định tại Chương VI của Nghị định này.

4. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành và thay thế Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài và Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài."

Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

2. Việc báo cáo, công bố thông tin về nợ công quy định tại điểm b khoản 8 Điều 2, điểm a, b khoản 12 Điều 3, khoản 16 Điều 5 Nghị định này áp dụng từ kỳ báo cáo quý I năm 2026.

3. Nghị định số 317/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp Đối với các hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Tài chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực, trên cơ sở thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 97/2018/NĐ-CP, Bộ Tài chính thực hiện đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kết quả đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ sở để trình cấp có thẩm quyền xem xét việc đàm phán điều ước quốc tế và ký kết thỏa thuận vay.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018. Nghị định này thay thế Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2017 về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cơ chế tài chính, điều kiện cho vay lại đối với các chương trình, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định; hợp đồng ủy quyền, hợp đồng cho vay lại đã được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục thực hiện. Trường hợp các điều kiện vay cụ thể chưa được Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc thay đổi, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi đàm phán.

Điều 42. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quốc Phương

Nơi nhận:
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Cục CNTT (để đăng trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính);
- Cục QLN;
- Lưu: VT, PC (05b).

---

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định này "

PHỤ LỤC I
HỢP ĐỒNG CHO VAY LẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày.....tháng....năm....

HỢP ĐỒNG CHO VẠY LẠI GIỮA BỘ TÀI CHÍNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ..... VỀ VIỆC SỬ DỤNG KHOẢN VAY SỐ..... CỦA..... TÀI TRỢ CHO DỰ ÁN.....

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ thỏa thuận vay nước ngoài số hiệu... ký kết ngày ... tháng ... năm ... (sau đây gọi là "Thỏa thuận vay nước ngoài") giữa Chính phủ/Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Việt Nam) và (tên bên cho vay nước ngoài) để tài trợ cho dự án (tên Dự án) (sau đây gọi là "Dự án");

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm... của Thủ tướng Chính phủ (về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và cơ chế tài chính cho dự án);

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ...tháng ... năm... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (về việc phê duyệt Dự án);

Căn cứ các tài liệu khác có liên quan,

Cơ quan cho vay lại và Bên vay lại là:

1. Cơ quan cho vay lại là: Bộ Tài chính, được đại diện bởi Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại

Địa chỉ:.....

Số điện thoại: .....

Số fax: .....

và: .....

2. Bên vay lại, là: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

Số fax: .....

Thống nhất ký kết Hợp đồng cho vay lại này theo các điều kiện và điều khoản quy định sau đây:

Điều 1. Các định nghĩa

Các thuật ngữ được sử dụng trong Hợp đồng cho vay lại này đều có nghĩa tương ứng như đã được quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài.

Điều 2. Các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng cho vay lại

1. Điều khoản và điều kiện cho vay lại

Cơ quan cho vay lại cho Bên vay lại vay lại một phần/toàn bộ vốn vay nước ngoài theo Thỏa thuận vay nước ngoài theo các điều kiện sau:

a) Đồng tiền cho vay lại và đồng tiền nhận nợ là: .....

b) Trị giá cho vay lại là tổng số vốn thực rút không vượt quá.....

c) Thời hạn cho vay lại: .....bao gồm thời gian ân hạn là... kể từ ngày.....

d) Lãi suất cho vay lại:.... %/năm trên dư nợ, bao gồm:

- Lãi suất Chính phủ vay nước ngoài là ...%/năm trên dư nợ.

- Phí quản lý cho vay lại là 0,25%/năm trên dư nợ.

- Các loại phí khác theo Thỏa thuận vay nước ngoài (bao gồm phí cam kết lãi phạt chậm trả, phí trả nợ trước hạn và các chi phí khác phát sinh tính trên toàn bộ số vốn vay ODA, vay ưu đãi được tiếp nhận v.v...).

đ) Lãi phạt chậm trả: Trường hợp không trả nợ đúng hạn bất kỳ khoản nợ nào bao gồm gốc, lãi, phí và các chi phí liên quan khác, Bên vay lại phải trả lãi phạt chậm trả theo mức bằng lãi suất phạt chậm trả theo quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài. Trường hợp trong Thỏa thuận vay nước ngoài không quy định thì mức lãi phạt chậm trả được xác định là 150% lãi suất cho vay lại quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài, áp dụng cho số ngày quá hạn.

e) Lãi và lãi phạt chậm trả được tính trên cơ sở số ngày thực tế áp dụng với một năm là... ngày (theo quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài).

g) Ngày trả nợ: áp dụng theo ngày trả nợ quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài.

h) Trường hợp Việt Nam phải áp dụng điều khoản trả nợ nhanh theo quy định của Thỏa thuận vay nước ngoài, các điều khoản và điều kiện nêu tại điểm c và d của khoản này sẽ được điều chỉnh tương ứng.

i)[45] Bên vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn khoản vay lại nếu đáp ứng các điều kiện về trả nợ trước hạn quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài, và việc trả nợ trước hạn phải được Bộ Tài chính chấp thuận, bên cho vay nước ngoài đồng ý. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả mọi khoản phí, chi phí liên quan tới việc trả nợ trước hạn. Để xem xét việc trả nợ trước hạn, Bên vay lại gửi Cơ quan cho vay lại đề nghị trả nợ trước hạn chậm nhất 90 ngày trước ngày trả nợ dự kiến.

k) Bên vay lại phải thanh toán trực tiếp cho các ngân hàng phục vụ trong nước đối với các loại phí do các ngân hàng phục vụ này thu.

---

[45] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 19 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026

l) Việc trả nợ các khoản vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi phải được Bên vay lại bảo đảm trước khi trả các khoản nợ khác của Bên vay lại.

m) Trường hợp, Bên vay lại chỉ trả được một phần các nghĩa vụ đến hạn, thứ tự ưu tiên để trừ nợ như sau: phí quản lý cho vay lại, lãi phạt chậm trả, lãi quá hạn, lãi đến hạn, các khoản phí khác, gốc quá hạn, và gốc đến hạn.

n) Bên vay lại trả nợ bằng ngoại tệ nếu có nguồn thu từ dự án bằng ngoại tệ hoặc giao dịch với các ngân hàng thương mại trong nước để mua ngoại tệ. Trường hợp Bên vay lại trả nợ bằng đồng Việt Nam, tỷ giá quy đổi là tỷ giá bán ra đồng ngoại tệ cho vay lại do Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm trả nợ.

o) Tài khoản trả nợ:

Bên vay lại chủ động tính và thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản trả nợ gốc, lãi, phí (nếu có) của khoản vay lại trả cho Bộ Tài chính theo số tài khoản sau:

- Tên tài khoản: Cục QLN TCDN_BTC_QUỸ TLTN NƯỚC NGOÀI (THU HỒI CHO VAY LẠI BẰNG USD)

Số hiệu tài khoản: xxxx.x.xxxxxxx.xxxxx (Trong trường hợp trả nợ bằng USD); hoặc

- Tên tài khoản: Cục QLN TCDN_BTC_QUỸ TLTN NƯỚC NGOÀI (THU HỒI CHO VAY LẠI BẰNG VNĐ).

Số hiệu tài khoản: xxxx.x.xxxxxxx.xxxxx (Trong trường hợp trả nợ bằng VNĐ).

- Tại Sở Giao dịch Kho bạc Nhà nước.

hoặc tài khoản khác theo thông báo bằng văn bản của Bộ Tài chính.

2. Thời điểm nhận nợ:

Bên vay lại nhận nợ khoản vay lại tại cùng thời điểm Chính phủ nhận nợ với bên cho vay nước ngoài.

3.[46] Trên cơ sở thông báo rút vốn của bên cho vay nước ngoài, cơ quan cho vay lại làm thủ tục ghi nợ đối với bên vay lại.

Định kỳ hằng năm, cơ quan cho vay lại đối chiếu tình hình nợ, bao gồm số rút vốn, số trả nợ, số dư nợ với bên vay lại.

Điều 3. Trách nhiệm của các bên

1. Trách nhiệm của Bên vay lại

a)[47] Bên vay lại phối hợp chặt chẽ với Cơ quan cho vay lại để bảo đảm thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng cho vay lại này và theo quy định về trách nhiệm của Bên vay lại tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

---

[46] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 19 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026

[47] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm c Khoản 19 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026

Bên vay lại chịu trách nhiệm triển khai Dự án theo đúng quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm được quy định trong Hiệp định vay nước ngoài.

b) Bên vay lại có trách nhiệm bố trí vốn từ nguồn ngân sách địa phương và/hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, để trả đầy đủ, đúng hạn các khoản nợ (gốc, lãi, phí) của khoản vay lại.

c) Nghĩa vụ trả nợ các khoản vay lại đã ký kết phải được tính toán đầy đủ khi lập dự toán ngân sách hàng năm và kế hoạch tài chính trung hạn của ngân sách địa phương.

d) Bên vay lại giao Sở Tài chính tỉnh/thành phố:

- Phối hợp chặt chẽ với đơn vị được giao trách nhiệm chủ dự án theo dõi, đánh giá quá trình quản lý vốn vay lại thuộc Dự án, xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình vay nợ của tỉnh, đảm bảo việc vay lại phù hợp với hạn mức vay, theo dõi và lập kế hoạch hoàn trả nợ vay lại khi đến hạn.

- Một năm hai lần, lần 1 không muộn hơn ngày 31/1 và lần 2 không muộn hơn ngày 31/7 hàng năm, Sở Tài chính tỉnh/thành phố..... có trách nhiệm báo cáo gửi Bộ Tài chính về tình hình cho vay lại và tình trạng nợ của Bên vay lại theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

2. Trách nhiệm của Chủ Dự án

Hàng quý và chậm nhất 15 ngày trước khi đến kỳ trả nợ như quy định tại điểm g khoản 2 Điều 2 Hợp đồng này, đơn vị được Bên vay lại giao trách nhiệm Chủ dự án tổng hợp, báo cáo Sở Tài chính và Bên vay lại về tình hình thực hiện và số tiền giải ngân của dự án, để Sở Tài chính tỉnh/thành phố..... tính toán lãi, phí và gốc phải trả và bố trí từ ngân sách tỉnh trả nợ cho Cơ quan cho vay lại.

3. Trách nhiệm của Cơ quan cho vay lại

Cơ quan cho vay lại đảm bảo thực hiện các trách nhiệm của mình theo Hợp đồng cho vay lại này và quy định của pháp luật về cho vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi của Chính phủ đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 4. Bồi thường, hoàn trả

1. Trường hợp Bên vay lại không thực hiện được các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng cho vay lại này, Cơ quan cho vay lại có quyền, tùy theo sự lựa chọn của mình, quyết định yêu cầu Bên vay lại thực hiện các chế tài và bồi thường theo quy định của pháp luật, bao gồm cả việc dừng giải ngân vốn vay nước ngoài của Dự án, dừng các khoản giải ngân của các dự án khác do ngân sách trung ương trợ cấp có mục tiêu hoặc cho vay lại cho ngân sách tỉnh/thành phố, và dừng xem xét các khoản vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài khác.

2. Không một quy định nào trong Hợp đồng cho vay lại này được làm phương hại hay ảnh hưởng đến các quyền và quyền được bồi thường của Bộ Tài chính có được theo luật pháp.

3. Nếu các quyền rút vốn của Việt Nam theo Thỏa thuận vay nước ngoài bị đình chỉ hay chấm dứt, bất kể vì lý do gì, thì việc giải ngân vốn cho vay lại cho Bên vay lại theo Hợp đồng cho vay lại này cũng sẽ lập tức bị đình chỉ hay chấm dứt trong cùng thời điểm. Đối với các khoản vốn vay nước ngoài cho vay lại đã giải ngân trước đó, Bên vay lại vẫn phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo Hợp đồng cho vay lại này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng cho vay lại này có hiệu lực vào ngày ký (hoặc ngày có hiệu lực của Thỏa thuận vay nước ngoài, nếu áp dụng).

2. Hợp đồng cho vay lại này sẽ ràng buộc cả những tổ chức kế nhiệm Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố... dưới bất kỳ hình thức nào.

3. Trong quá trình thực hiện, căn cứ tình hình thực tế và nếu thấy cần thiết, hai bên sẽ cùng xem xét bổ sung, sửa đổi Hợp đồng cho vay lại này. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung của Hợp đồng cho vay lại này sẽ phải được thực hiện bằng văn bản và được cả hai Bên cùng ký và là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng cho vay lại này.

4. Hợp đồng cho vay lại được làm 02 bản gốc có giá trị pháp lý như nhau. Cơ quan cho vay lại giữ một bản gốc và Bên vay lại giữ một bản gốc.

Hợp đồng cho vay lại này được ký kết tại ... vào ngày như nêu trên, thông qua các đại diện có thẩm quyền của mỗi bên./.

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ...** **Đại diện được ủy quyền** *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*	**BỘ TÀI CHÍNH** **Đại diện được ủy quyền** *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*

PHỤ LỤC II
HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN CHO VAY LẠI THEO PHƯƠNG THỨC CƠ QUAN CHO VAY LẠI KHÔNG CHỊU RỦI RO TÍN DỤNG
(Kèm theo Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày.....tháng....năm....

HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN CHO VAY LẠI THEO PHƯƠNG THỨC CƠ QUAN CHO VAY LẠI KHÔNG CHỊU RỦI RO TÍN DỤNG

Vốn vay từ... cho Dự án (Tên dự án/)

Số:..../ /UQCVL/BTC-QLN

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 08 tháng 12 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Thỏa thuận vay nước ngoài ký ngày... tháng ... năm ... giữa Nhà nước/Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và (tên bên cho vay nước ngoài) (sau đây gọi là "Thỏa thuận vay nước ngoài") cho Dự án .... (sau đây gọi là "Dự án");

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-TTg ngày... tháng ... năm ... của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế tài chính, điều kiện cho vay lại cho Dự án;

Căn cứ Quyết định phê duyệt Dự án số ... ngày... tháng ... năm ...;

Bộ Tài chính (sau đây gọi là Bên ủy quyền), được đại diện bởi Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại

Trụ sở: 28 Trần Hưng Đạo - Hà Nội

Điện thoại: 024-22202828

Số Fax: 024-22208020 hoặc 024-22202868 và

Tên Tổ chức tín dụng làm Cơ quan cho vay lại (sau đây gọi là Bên được ủy quyền)

Trụ sở: .....

Điện thoại: .....

Fax: .....

thỏa thuận như sau: .....

Điều 1. Bên ủy quyền ủy quyền cho Bên được ủy quyền cho vay lại nguồn vốn vay của Chính phủ theo Thỏa thuận vay nước ngoài cho.... (tên Bên vay lại) và/hoặc bất kỳ bên nào kế thừa hợp pháp quyền hạn, trách nhiệm của (tên Bên

vay lại) dưới bất kỳ hình thức nào (sau đây gọi chung là Bên vay lại) cho Dự án, với các điều kiện như sau:

1. Đồng tiền cho vay lại:

2. Trị giá cho vay lại: là tổng số vốn thực rút không vượt quá...

3. Thời hạn vay là... bao gồm thời gian ân hạn là... kể từ ngày.....

4. Lãi suất cho vay lại là ...%/năm trên dư nợ bao gồm:

a) Lãi suất Chính phủ vay nước ngoài là ...%/năm trên dư nợ.

b) Phí quản lý cho vay lại là 0,25%/năm trên dư nợ.

c) Dự phòng rủi ro cho vay lại là ...%/năm trên dư nợ.

d) Các loại phí trả cho Bên nước ngoài theo Thỏa thuận vay nước ngoài.

5. Lãi phạt chậm trả là ....%/năm tính trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến một ngày trước ngày trả nợ thực tế.

6. Lãi và lãi phạt chậm trả được tính trên số ngày thực tế và số ngày trong năm theo quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài.

7. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản phí và chi phí liên quan mà Chính phủ phải trả cho bên cho vay nước ngoài theo Thỏa thuận vay nước ngoài, bao gồm ..., các khoản phí và chi phí khác. Bên vay lại thanh toán các khoản phí này cho Bên được ủy quyền để trả cho Bên ủy quyền.

8. Ngày nhận nợ là ngày Chính phủ nhận nợ với bên cho vay nước ngoài theo Thỏa thuận vay nước ngoài.

9. Ngày trả nợ: Bên vay lại phải trả nợ gốc và nợ lãi 6 tháng một lần cho Bên được ủy quyền vào ngày... và ngày ... hàng năm (theo quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài). Việc trả gốc thực hiện theo các kỳ bán niên đều nhau, bắt đầu từ ngày... và kết thúc vào ngày ... Việc trả lãi bắt đầu từ ngày trả nợ đầu tiên kể từ khi có phát sinh dư nợ.

10.[48] Bên vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn khoản vay lại nếu đáp ứng các điều kiện về trả nợ trước hạn tại Thỏa thuận vay nước ngoài và quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định này. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả mọi khoản phí, chi phí liên quan tới việc trả nợ trước hạn. Để xem xét việc trả nợ trước hạn, Bên vay lại gửi Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại đề nghị bằng văn bản chậm nhất 90 ngày trước ngày dự kiến trả nợ.

11. Trường hợp Bên vay lại trả nợ bằng đồng Việt Nam, tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán chuyển khoản đồng tiền cho vay lại do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm trả nợ.

---

[48] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 20 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026

12. Người vay lại phải thanh toán trực tiếp cho các Ngân hàng phục vụ trong nước đối với các loại phí do các Ngân hàng phục vụ thu.

13. Việc hoàn trả các nghĩa vụ nợ của Bên vay lại quy định trong Hợp đồng này và Hợp đồng cho vay lại phải được Bên vay lại đảm bảo trước khi hoàn trả bất kỳ khoản vay nào khác của Bên vay lại.

14. Bên vay lại có trách nhiệm bảo đảm khoản vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản hợp pháp khác được Bên được ủy quyền và Bên ủy quyền chấp thuận, theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ. Các quy định về đảm bảo khoản vay được quy định chi tiết trong Hợp đồng cho vay lại và phù hợp với các quy định tương ứng tại Nghị định.

15. Bên vay lại có trách nhiệm cam kết trong Hợp đồng cho vay lại về tập trung doanh thu từ dự án để đảm bảo việc trả nợ theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; cam kết ủy quyền không hủy ngang cho cơ quan ủy quyền cho vay lại được tự động trích bất kỳ tài khoản nào của Bên vay lại để thu nợ trong trường hợp Bên vay lại không trả được nợ.

16.[49] Bên vay lại chịu trách nhiệm triển khai Dự án theo đúng quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định trong Thỏa thuận vay nước ngoài.

17.[50] Ngoài các khoản phí và chi phí liên quan phải trả theo quy định tại khoản 7, khoản 10 và khoản 12 Điều 1 Hợp đồng này, Bên vay lại chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản chi phí khác liên quan đến quản lý cho vay lại và thu hồi nợ vay (như chi phí chênh lệch phát sinh do trả nợ trước hạn về Quỹ tích lũy trả nợ, chi phí thuê thẩm định giá tài sản bảo đảm, chi phí pháp lý trong hoạt động tố tụng khi khởi kiện bên vay lại để thu hồi nợ, chi án phí, ...).

Điều 2. Trách nhiệm của Bên ủy quyền

1. Bên ủy quyền có trách nhiệm chuyển các thông báo về giải ngân vốn theo Thỏa thuận vay nước ngoài để cho vay lại, các loại phí phát sinh theo Thỏa thuận vay nước ngoài cho Bên được ủy quyền để Bên được ủy quyền làm thủ tục thông báo nhận nợ vốn vay lại từng lần đối với Bên vay lại.

2. Bên ủy quyền có thể chủ trì hoặc phối hợp cùng Bên được ủy quyền kiểm tra, giám sát việc sử dụng, trả nợ vốn vay lại của Người vay lại theo định kỳ hoặc từng thời điểm khi cần thiết.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên được ủy quyền

Bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện đúng quy định về trách nhiệm của cơ quan được ủy quyền cho vay lại theo quy định của Luật Quản lý nợ công, Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ,

---

[49] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 20 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026

[50] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 20 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026

khoản 5 Điều 1 Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 và một số trách nhiệm cụ thể sau:

1. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này, ký Hợp đồng cho vay lại với Bên vay lại theo đúng các điều kiện nêu ở Điều 1. Trong vòng 15 ngày sau khi ký Hợp đồng cho vay lại với Bên vay lại, Bên được ủy quyền có trách nhiệm gửi cho Bên ủy quyền 01 bản sao Hợp đồng cho vay lại để phối hợp theo dõi.

2. Căn cứ thông báo rút vốn do Bên ủy quyền gửi, làm thủ tục thông báo và xác nhận nợ với Bên vay lại.

3. Thu hồi và hoàn trả lại Bên ủy quyền trong thời hạn được Chính phủ quy định kể từ ngày thu hồi từ Bên vay lại các khoản gốc, lãi, các khoản phí vay nước ngoài và các khoản phải thu nêu tại Điều 1, sau khi được giữ lại phần phí quản lý cho vay lại được hưởng theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

4. Đối chiếu nợ hàng quý với Bên vay lại gồm số giải ngân, số nhận nợ, số trả nợ, số dư nợ trong kỳ và lũy kế.

5. Sáu tháng một lần vào tháng 6 và 12 hàng năm, thông báo cho Bên ủy quyền kế hoạch thu hồi nợ và tình hình thực hiện kế hoạch này để Bên ủy quyền tổng hợp vào kế hoạch hàng năm và chuẩn bị thanh toán cho nước ngoài.

6. Hàng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, Bên được ủy quyền tổng hợp kế hoạch vay, trả nợ của Bên vay lại để báo cáo Bên ủy quyền xây dựng kế hoạch vay, trả nợ vốn vay lại và hạn mức vay về cho vay lại của Chính phủ hàng năm.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng này được làm 02 bản gốc, Bên ủy quyền lưu 01 bản gốc, Bên được ủy quyền lưu 01 bản gốc và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký (hoặc ngày có hiệu lực của Thỏa thuận vay nước ngoài, căn cứ quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ).

2. Bên ủy quyền và Bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện đúng các thỏa thuận trên đây. Mọi sửa đổi, bổ sung (nếu có) đối với hợp đồng này sẽ phải được lập thành văn bản phụ lục hợp đồng và tuân thủ quy định của pháp luật.

Hợp đồng ủy quyền cho vay lại được ký vào ngày như nêu trên, tại ..., thông qua các đại diện có thẩm quyền của mỗi Bên./.

Đại diện Bên ủy quyền	**Đại diện Bên được ủy quyền**

PHỤ LỤC III
HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN CHO VAY LẠI THEO PHƯƠNG THỨC CƠ QUAN CHO VAY LẠI CHỊU RỦI RO TÍN DỤNG
(Kèm theo Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày.....tháng....năm 20....

HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN CHO VAY LẠI THEO PHƯƠNG THỨC CƠ QUAN CHO VAY LẠI CHỊU RỦI RO TÍN DỤNG

(Tên nguồn vốn) Cho dự án (Tên dự án)

Số:...../ /UQCVL/BTC-QLN

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 08 tháng 12 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Thỏa thuận vay nước ngoài ký ngày ... giữa ... (tên bên cho vay nước ngoài) và ... (tên Bên nhận tài trợ)... cho Dự án (Tên Dự án) (sau đây gọi là Thỏa thuận vay nước ngoài);

Căn cứ Quyết định số ... của Thủ tướng Chính phủ (phê duyệt cơ chế tài chính và điều kiện cho vay lại đối với Dự án);

Căn cứ Quyết định phê duyệt Dự án.

Bộ Tài chính (sau đây gọi là Bên ủy quyền), được đại diện bởi Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại

Trụ sở: 28 Trần Hưng Đạo - Hà Nội

Điện thoại: 024-22202828

Số Fax: 024-22208020 hoặc 024-22202868

và

Tên Tổ chức tín dụng làm Cơ quan cho vay lại (sau đây gọi là Bên được ủy quyền)

Trụ sở: .....

Điện thoại:.....

Fax: .....

thỏa thuận như sau: .....

Điều 1. Bên ủy quyền ủy quyền cho Bên được ủy quyền thực hiện cho vay lại cho.... (tên Bên vay lại) và/hoặc bất kỳ bên nào kế thừa hợp pháp các quyền hạn, trách nhiệm của (tên Bên vay lại) dưới bất kỳ hình thức nào (sau đây gọi

chung là Bên vay lại) từ nguồn vốn vay... (tên nước /tổ chức tài trợ) theo Hiệp định/Thỏa thuận vay.... với các điều kiện như sau:

1. Đồng tiền cho vay lại là đồng .....

2. Trị giá cho vay lại là tổng số vốn thực rút không vượt quá .....

3. Thời hạn vay là... bao gồm thời gian ân hạn là... kể từ ngày .....

4. Lãi suất cho vay lại là.... %/năm trên dư nợ bao gồm: .....

a) Lãi suất Chính phủ vay nước ngoài là ...%/năm trên dư nợ.

b) Phí quản lý cho vay lại là 0,25%/năm trên dư nợ.

c) Dự phòng rủi ro cho vay lại là ...%/năm trên dư nợ.

d) Các khoản phí trả bên nước ngoài theo Thỏa thuận vay nước ngoài.

5. Lãi phạt chậm trả là ...%/năm (lãi suất chậm trả xác định theo Nghị định) tính trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến một ngày trước ngày trả nợ thực tế.

6. Lãi và lãi phạt chậm trả được tính trên số ngày thực tế và số ngày trong năm theo quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài.

7. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản phí và chi phí liên quan cho bên cho vay nước ngoài theo Thỏa thuận vay nước ngoài bao gồm phí quản lý, phí cam kết, phí rút vốn, phí bảo hiểm, các khoản phí và chi phí khác. Bên vay lại thanh toán các khoản phí này cho Bên được ủy quyền để trả cho Bên ủy quyền.

8. Ngày nhận nợ là ngày Chính phủ nhận nợ với Bên cho vay nước ngoài theo quy định của Thỏa thuận vay nước ngoài.

9. Ngày trả nợ: Bên vay lại phải trả nợ (gốc, lãi, phí) 6 tháng một lần cho Bên được ủy quyền vào ngày....và.... hàng năm, theo quy định về Ngày trả nợ tại Thỏa thuận vay nước ngoài. Thanh toán nợ gốc được thực hiện thành các đợt đều nhau, bắt đầu từ ngày…. , kết thúc vào ngày ...

10. Trường hợp Thỏa thuận vay nước ngoài có quy định về việc trả nợ trước hạn, Bên vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn sau khi gửi thông báo bằng văn bản tối thiểu 90 ngày trước khi thực hiện trả nợ cho Bên được ủy quyền và Bên ủy quyền, và được Bên được ủy quyền và Bên ủy quyền đồng ý. Trường hợp Thỏa thuận vay nước ngoài không có quy định về trả nợ trước hạn hoặc Bên vay lại không thỏa mãn các quy định về trả nợ trước hạn trong Thỏa thuận vay nước ngoài, việc trả nợ trước hạn cần được Bên được ủy quyền đồng ý. Bên vay lại chịu trách nhiệm chi trả mọi chi phí phát sinh do việc trả nợ trước hạn.

11. Trong trường hợp Bên vay lại trả nợ bằng các đồng tiền khác đồng tiền cho vay lại, tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán chuyển khoản đồng tiền cho vay lại do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm trả nợ.

12. Bên vay lại phải thanh toán trực tiếp cho các ngân hàng phục vụ trong nước đối với các loại phí do các ngân hàng phục vụ thu.

13. Việc hoàn trả các nghĩa vụ nợ của Bên vay lại quy định trong Hợp đồng này và Hợp đồng cho vay lại phải được Bên vay lại đảm bảo trước khi hoàn trả bất kỳ khoản vay nào khác của Bên vay lại.

14. Bên vay lại có trách nhiệm bảo đảm khoản vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản hợp pháp khác được Bên được ủy quyền chấp thuận và thông báo cho Bên ủy quyền. Các quy định về đảm bảo khoản vay được quy định chi tiết trong Hợp đồng cho vay lại và phù hợp với các quy định tương ứng tại Nghị định.

15. Trong trường hợp đến hạn trả nợ, Bên vay lại không trả được một phần hoặc toàn bộ khoản nợ đến hạn, Bên được ủy quyền có trách nhiệm trả nợ cho Bên ủy quyền thay cho Bên vay lại các khoản nợ vào Ngày trả nợ, theo đúng quy định tại hợp đồng này.

16. Bên vay lại có trách nhiệm cam kết trong Hợp đồng cho vay lại về tập trung doanh thu từ dự án để đảm bảo việc trả nợ theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; cam kết ủy quyền không hủy ngang cho Bên được ủy quyền để tự động trích bất kỳ tài khoản nào của Bên vay lại để thu nợ trong trường hợp Bên vay lại không trả được nợ.

17.[51] Bên vay lại chịu trách nhiệm triển khai Dự án theo đúng quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định trong Thỏa thuận vay nước ngoài.

18.[52] Ngoài các khoản phí và chi phí liên quan phải trả theo quy định tại khoản 7, khoản 10 và khoản 12 Điều 1 Hợp đồng này, Bên vay lại chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản chi phí khác liên quan đến quản lý cho vay lại và thu hồi nợ vay (như chi phí chênh lệch phát sinh do trả nợ trước hạn về Quỹ tích lũy trả nợ, chi phí thuê thẩm định giá tài sản bảo đảm, chi phí pháp lý trong hoạt động tố tụng khi khởi kiện bên vay lại để thu hồi nợ, chi án phí, ...).

Điều 2. Trách nhiệm của Bên ủy quyền

1. Căn cứ thông báo rút vốn của Bên cho vay nước ngoài, Bên ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho Bên được ủy quyền để Bên được ủy quyền làm thủ tục xác nhận nợ vốn vay lại từng lần với Bên vay lại.

2. Bên ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho Bên được ủy quyền các loại phí nêu tại khoản 7 Điều 1 Hợp đồng này (nếu có) để Bên được ủy quyền thông báo cho Bên vay lại để trả nợ.

3. Bên ủy quyền có thể phối hợp cùng Bên được ủy quyền kiểm tra, giám sát việc sử dụng, trả nợ vốn vay lại của Bên vay lại theo định kỳ hoặc từng thời điểm nếu cần thiết.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên được ủy quyền

---

[51] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 21 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026

[52] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 21 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026

1. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này, Bên được ủy quyền có trách nhiệm ký Hợp đồng cho vay lại với Bên vay lại theo các điều kiện nêu ở Điều 1. Trong vòng 15 ngày sau khi ký Hợp đồng cho vay lại với Bên vay lại, Bên được ủy quyền có trách nhiệm gửi cho Bên ủy quyền 01 bản sao Hợp đồng cho vay lại để phối hợp theo dõi.

2. Căn cứ thông báo rút vốn do Bên ủy quyền gửi hoặc ủy quyền cho bên nước ngoài gửi, Bên được ủy quyền có trách nhiệm làm thủ tục để Bên vay lại nhận nợ đầy đủ.

3. Bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung, trách nhiệm liên quan của Bên được ủy quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Quản lý nợ công, Điều 23 Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi của Chính phủ và hợp đồng này.

4. Bên được ủy quyền chịu trách nhiệm thu hồi nợ hoàn trả lại Ngân sách các khoản gốc, lãi, các khoản phí vay nước ngoài, phí quản lý cho vay lại (sau khi được giữ lại phần phí quản lý cho vay lại được hưởng theo quy định tại Nghị định) và các khoản phải thu nêu tại Điều 1 (nếu có). Việc thu hồi vốn cho vay lại được thực hiện theo Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ về quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ.

5. Đối chiếu nợ hàng quý với Bên vay lại gồm số giải ngân, số nhận nợ, số trả nợ, số dư nợ trong kỳ và lũy kế.

6. a) Sáu tháng một lần vào tháng 6 và 12 hàng năm, Bên được ủy quyền thông báo cho Bên ủy quyền kế hoạch thu hồi nợ và tình hình thực hiện kế hoạch này để Bên ủy quyền tổng hợp vào kế hoạch hàng năm và chuẩn bị trả nợ cho bên cho vay nước ngoài.

b) Bên được ủy quyền thực hiện việc báo cáo tình hình cho vay lại, tình hình nợ của Bên vay lại và các nội dung liên quan theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

7. Bên được ủy quyền có trách nhiệm kiểm tra định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện dự án, tình hình trả nợ của Bên vay lại để đảm bảo khả năng trả nợ của Bên vay lại.

8. Trường hợp Bên vay lại không trả nợ đúng hạn:

a) Trong vòng 02 ngày làm việc sau ngày đến hạn trả nợ theo Hợp đồng cho vay lại nếu sau khi đã áp dụng các chế tài, biện pháp mà không thu hồi được đầy đủ nợ vay lại đến hạn bao gồm gốc, lãi, phí và các chi phí khác có liên quan từ Bên vay lại, Bên được ủy quyền có trách nhiệm, thay cho Bên vay lại, trả nợ đầy đủ cho Bên ủy quyền về Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định tại hợp đồng cho vay lại và hợp đồng này.

b) Bên được ủy quyền thông báo cho Bên ủy quyền khi phát sinh các trường hợp này để biết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng này được làm 02 bản, Bên ủy quyền lưu 01 bản, Bên được ủy quyền lưu 01 bản và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bên ủy quyền và Bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện đúng các thỏa thuận trên đây. Trong quá trình thực hiện, mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng sẽ phải được lập thành văn bản và có sự đồng ý của hai Bên./.

Đại diện Bên ủy quyền	**Đại diện Bên được ủy quyền**

PHỤ LỤC IV[53]

HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN CHO VAY LẠI THEO PHƯƠNG THỨC CƠ QUAN CHO VAY LẠI CHỊU MỘT PHẦN RỦI RO TÍN DỤNG

(Kèm theo Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày.....tháng....năm ....

HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN CHO VAY LẠI THEO PHƯƠNG THỨC CƠ QUAN CHO VAY LẠI CHỊU MỘT PHẦN RỦI RO TÍN DỤNG

(Tên nguồn vốn) Cho dự án (Tên dự án)
Số: ..../..../UQCVL/BTC-QLN

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 08 tháng 12 năm 2015;

Căn cứ Luật số .../2025/QH15 ngày .... tháng .... năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số ... ngày ... của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công;

Căn cứ Điều ước quốc tế/Thỏa thuận vay nước ngoài ký ngày ... giữa ... (tên bên cho vay nước ngoài) và ... (tên Bên nhận tài trợ)... cho Dự án (Tên Dự án) (sau đây gọi là Điều ước quốc tế/Thỏa thuận vay nước ngoài);

Căn cứ Quyết định/văn bản số ... của Thủ tướng Chính phủ (phê duyệt nội dung về cơ chế tài chính);

Căn cứ Quyết định số ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc cho vay lại;

Căn cứ Quyết định phê duyệt Dự án;

Bộ Tài chính (sau đây gọi là Bên ủy quyền), được đại diện bởi Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại

Trụ sở: 28 Trần Hưng Đạo - Hà Nội

Điện thoại: 024-22202828

và

---

[53] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Khoản 22 Điều 5 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2026

Tên Cơ quan được ủy quyền cho vay lại (sau đây gọi là Bên được ủy quyền)

Trụ sở:.....

Điện thoại:.....

Fax:.....

thỏa thuận như sau: .....

Điều 1. Bên ủy quyền ủy quyền cho Bên được ủy quyền thực hiện cho vay lại cho.... (tên Bên vay lại) và/hoặc bất kỳ bên nào kế thừa hợp pháp các quyền hạn, trách nhiệm của (tên Bên vay lại) dưới bất kỳ hình thức nào (sau đây gọi chung là Bên vay lại) từ nguồn vốn vay... (tên nước /tổ chức tài trợ) theo Thỏa thuận vay.... với các điều kiện như sau:

1. Đồng tiền cho vay lại là đồng .....

2. Trị giá cho vay lại là tổng số vốn thực rút không vượt quá.....

Tỷ lệ chịu rủi ro tín dụng của Bên được ủy quyền cho vay lại là 10% tính trên dư nợ cho vay lại, không vượt quá giá trị cho vay lại tương đương ...

3. Thời hạn vay là... bao gồm thời gian ân hạn là... kể từ ngày .....

4. Lãi suất cho vay lại là.... %/năm trên dư nợ vay lại bao gồm: .....

a) Lãi suất Chính phủ vay nước ngoài là ...%/năm trên dư nợ vay lại.

b) Phí quản lý cho vay lại là 0,25%/năm trên dư nợ vay lại, trong đó Bên ủy quyền được hưởng 0,1%/năm trên dư nợ vay lại, Bên được ủy quyền được hưởng 0,15%/năm trên dư nợ vay lại.

c) Dự phòng rủi ro cho vay lại là ...%/năm/dư nợ vay lại, trong đó Bên được ủy quyền được hưởng ...%/năm trên dư nợ (10% của dự phòng rủi ro cho vay lại), Bên ủy quyền được hưởng ...%/năm trên dư nợ (90% của dự phòng rủi ro cho vay lại).

d) Các khoản phí trả bên nước ngoài theo Thỏa thuận vay nước ngoài.

5. Lãi phạt chậm trả là ...%/năm tính trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến một ngày trước ngày trả nợ thực tế.

6. Lãi và lãi phạt chậm trả được tính trên số ngày thực tế và số ngày trong năm theo quy định tại Thỏa thuận vay nước ngoài.

7. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản phí và chi phí liên quan cho bên cho vay nước ngoài theo Thỏa thuận vay nước ngoài bao gồm phí quản lý, phí cam kết, phí rút vốn, phí bảo hiểm, các khoản phí và chi phí khác. Bên vay lại thanh toán các khoản phí này cho Bên được ủy quyền để trả cho Bên ủy quyền.

8. Ngày nhận nợ là ngày Chính phủ nhận nợ với Bên cho vay nước ngoài theo quy định của Thỏa thuận vay nước ngoài.

9. Ngày trả nợ: Bên vay lại phải trả nợ (gốc, lãi, phí) ...tháng một lần cho Bên được ủy quyền vào ngày....và.... hằng năm, theo quy định về Ngày trả nợ tại

Thỏa thuận vay nước ngoài. Thanh toán nợ gốc được thực hiện thành các đợt đều nhau, bắt đầu từ ngày...., kết thúc vào ngày ...

10. Bên vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn khoản vay lại nếu đáp ứng các điều kiện về trả nợ trước hạn tại Thỏa thuận vay nước ngoài và quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP. Bên vay lại chịu trách nhiệm trả mọi khoản phí, chi phí liên quan tới việc trả nợ trước hạn. Để xem xét việc trả nợ trước hạn, Bên vay lại gửi Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại đề nghị bằng văn bản chậm nhất 90 ngày trước ngày dự kiến trả nợ.

11. Trong trường hợp Bên vay lại trả nợ bằng các đồng tiền khác đồng tiền cho vay lại, tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán chuyển khoản đồng tiền cho vay lại do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm trả nợ.

12. Bên vay lại phải thanh toán trực tiếp cho các ngân hàng phục vụ trong nước đối với các loại phí do các ngân hàng phục vụ thu.

13. Bên vay lại chịu trách nhiệm triển khai Dự án theo đúng quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phối hợp với Bên được ủy quyền để thực hiện đầy đủ trách nhiệm của các Bên được quy định trong Hiệp định vay nước ngoài.

Việc hoàn trả các nghĩa vụ nợ của Bên vay lại quy định trong Hợp đồng này và Hợp đồng cho vay lại phải được Bên vay lại đảm bảo trước khi hoàn trả bất kỳ khoản vay nào khác của Bên vay lại.

14. Bên vay lại có trách nhiệm bảo đảm khoản vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản hợp pháp khác được Bên được ủy quyền và Bên ủy quyền chấp thuận, theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP. Các quy định về đảm bảo khoản vay được quy định chi tiết trong Hợp đồng cho vay lại và phù hợp với các quy định tương ứng tại Nghị định.

15. Bên vay lại có trách nhiệm cam kết trong Hợp đồng cho vay lại về tập trung doanh thu từ dự án để đảm bảo việc trả nợ theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP; cam kết ủy quyền không hủy ngang cho Bên được ủy quyền để tự động trích bất kỳ tài khoản nào của Bên vay lại để thu nợ trong trường hợp Bên vay lại không trả được nợ.

16. Bên vay lại chịu trách nhiệm triển khai Dự án theo đúng quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định trong Thỏa thuận vay nước ngoài.

17. Ngoài các khoản phí và chi phí liên quan phải trả theo quy định tại khoản 7, khoản 10 và khoản 12 Điều 1 Hợp đồng này, Bên vay lại chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản chi phí khác liên quan đến quản lý cho vay lại và thu hồi nợ vay (như chi phí chênh lệch phát sinh do trả nợ trước hạn về Quỹ tích lũy trả nợ, chi phí thuê thẩm định giá tài sản bảo đảm, chi phí pháp lý trong hoạt động tố tụng khi khởi kiện Bên vay lại để thu hồi nợ, chi án phí, ...).

Điều 2. Trách nhiệm của Bên ủy quyền

1. Căn cứ thông báo rút vốn của Bên cho vay nước ngoài, Bên ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho Bên được ủy quyền để Bên được ủy quyền làm thủ tục xác nhận nợ vốn vay lại từng lần với Bên vay lại.

2. Bên ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho Bên được ủy quyền các loại phí nêu tại khoản 7 Điều 1 Hợp đồng này (nếu có) để Bên được ủy quyền thông báo cho Bên vay lại để trả nợ.

3. Bên ủy quyền có thể phối hợp cùng Bên được ủy quyền kiểm tra, giám sát việc sử dụng, trả nợ vốn vay lại của Bên vay lại theo định kỳ hoặc từng thời điểm nếu cần thiết.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên được ủy quyền

1. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này, ký Hợp đồng cho vay lại với Bên vay lại theo đúng các điều kiện nêu ở Điều 1. Trong vòng 15 ngày sau khi ký Hợp đồng cho vay lại với Bên vay lại, Bên được ủy quyền có trách nhiệm gửi cho Bên ủy quyền 01 bản sao Hợp đồng cho vay lại để phối hợp theo dõi.

2. Căn cứ thông báo rút vốn do Bên ủy quyền gửi, Bên được ủy quyền có trách nhiệm làm thủ tục thông báo và xác nhận nợ với Bên vay lại.

3. Bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện đúng quy định về trách nhiệm của cơ quan được ủy quyền cho vay lại theo quy định của Luật Quản lý nợ công, Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP.

4. Thu hồi và hoàn trả lại Bên ủy quyền trong thời hạn được Chính phủ quy định kể từ ngày thu hồi từ Bên vay lại các khoản gốc, lãi, các khoản phí vay nước ngoài và các khoản phải thu nêu tại Điều 1, sau khi được giữ lại phần phí quản lý cho vay lại và dự phòng rủi ro được hưởng theo quy định tại điểm b, c khoản 4 Điều 1 Hợp đồng này.

5. Đối chiếu nợ hàng quý với Bên vay lại gồm số giải ngân, số nhận nợ, số trả nợ, số dư nợ trong kỳ và lũy kế.

6. Sáu tháng một lần vào tháng 6 và 12 hằng năm, thông báo cho Bên ủy quyền kế hoạch thu hồi nợ và tình hình thực hiện kế hoạch này để Bên ủy quyền tổng hợp vào kế hoạch hằng năm và chuẩn bị thanh toán cho nước ngoài.

7. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, Bên được ủy quyền tổng hợp kế hoạch vay, trả nợ của Bên vay lại để báo cáo Bên ủy

quyền xây dựng kế hoạch vay, trả nợ vốn vay lại và hạn mức vay về cho vay lại của Chính phủ hằng năm.

8. Bên được ủy quyền có trách nhiệm quản lý việc sử dụng khoản vay lại thông qua việc xác nhận giải ngân vốn vay lại và các biện pháp quản lý khác theo quy định của pháp luật; đôn đốc, thu hồi nợ và chuyển trả Bên ủy quyền đầy đủ, đúng hạn; thực hiện việc thẩm định, đăng ký, quản lý tài sản bảo đảm tiền vay đối với khoản vay lại, báo cáo Bên ủy quyền định kỳ hoặc đột xuất khi cần thiết tình hình biến động tài sản bảo đảm khoản vay lại, kiến nghị biện pháp xử lý trong trường hợp có biến động về tài sản bảo đảm khoản vay lại.

9. Báo cáo Bên ủy quyền định kỳ, theo quy định Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP và Nghị định số 84/2026/NĐ-CP và đột xuất khi cần thiết các thông tin liên quan đến tình hình sử dụng, hoàn trả vốn vay lại, tình hình nợ của Bên vay lại, những vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Bên vay lại và kiến nghị biện pháp xử lý.

10. Trường hợp Bên vay lại không trả nợ đúng hạn:

a) Trong vòng 02 ngày làm việc sau ngày đến hạn trả nợ theo Hợp đồng cho vay lại mà không thu hồi được đầy đủ nợ vay lại đến hạn bao gồm gốc, lãi, phí và các chi phí khác có liên quan từ Bên vay lại, Bên được ủy quyền có trách nhiệm trả nợ đầy đủ cho Bên ủy quyền phần Bên được ủy quyền chịu rủi ro tín dụng về Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định tại hợp đồng cho vay lại và hợp đồng này.

b) Bên được ủy quyền thông báo cho Bên ủy quyền khi phát sinh các trường hợp này để biết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng này được làm 04 bản, Bên ủy quyền lưu 02 bản, Bên được ủy quyền lưu 02 bản và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bên ủy quyền và Bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện đúng các thỏa thuận trên đây. Trong quá trình thực hiện, mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng sẽ phải được lập thành văn bản và có sự đồng ý của hai Bên.

Đại diện Bên ủy quyền	**Đại diện Bên được ủy quyền**